NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CÁC TỪ KHẨU LỆNH ĐIỀU KHIỂN TRÂU BÒ: *HỌ, TẮC, RÌ*…TỪ ĐÂU TỚI?

BÙI TRỌNG NGOÃN*

TÓM TẮT: Từ các bài báo, các Từ điển tiếng Việt tường giải, từ điển phương ngữ, kết hợp quá trình tham vấn từ một số nông dân và các nguồn khác, bài báo đã tập hợp thành hệ thống các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò trong tiếng Việt ở ba miền Bắc, Trung, Nam: *họ, diệt, riệt, vắt, vặt; họ, hò, tắc, rì; họ, hò, dò, dí, tá, thá, phá.* Nhằm xây dựng một cái nhìn bao quát về nhóm từ này, bài báo đã phân tích đặc điểm chung của các từ khẩu lệnh điều khiển trâu bò dưới góc nhìn ngôn ngữ học; nhận diện nghĩa của các từ khẩu lệnh điều khiển trâu bò được giải thích trong các tài liệu đó. Phục vụ cho mục đích trọng tâm của bài báo là vấn đề ngữ nguyên của các từ điều khiển trâu bò, tác giả nêu một số luận cứ chứng minh về nguồn gốc tiếng Chăm của chúng; chỉ ra địa bàn đầu tiên sử dụng các từ này. Trên cơ sở đó, bài báo lần lượt giải thích từ nguyên của các đơn vị: (1) *họ, hò* (2) *tắc* và *tá, thá, phá,* (3) *rì* và *dí,* (4) *vắt, vặt, diệt, riệt*; đồng thời kiến giải về hiện tượng không thống nhất về hướng rẽ của các từ *tắc, rì* trong thực tế sử dụng.

TỪ KHÓA: từ nguyên; *họ; tắc; rì; vắt; diệt*; tiếng Chăm.

NHẬN BÀI: 6/11/2021. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 27/12/2021

1. Đặt vấn đề

Đối với nền văn minh nông nghiệp Việt Nam, trâu bò là sức kéo, là phương tiện hỗ trợ không thể thiếu được của người nông dân. Thậm chí, con trâu được coi là sản nghiệp *"Con trâu là đầu cơ nghiệp"* và trong hành trình lập nghiệp của một chàng trai quê thì tậu trâu được coi là bước đầu tiên của mục đích lập thân, an cư lạc nghiệp (tậu trâu, lấy vợ, làm nhà). Trâu bò còn được sử dụng theo phương thức vật hóa nhằm ẩn dụ việc người, việc đời: *"Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu", "Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy", "Con trâu đi trước, cái cày theo sau", "ruột ngựa phổi bò",…* Cũng vì thế những đơn vị từ ngữ ra lệnh, điều khiển trâu bò đã đi vào thành ngữ, như "sáng tai họ điếc tai cày" và nhờ bước đệm ấy mà từ "họ" (dừng lại) hiện diện trong thế giới văn chương "bác học", như trong thơ của cụ Tam nguyên Yên Đổ: "Chẳng ai ngờ sáng tai họ điếc tai cày" (*Anh giả điếc*). Trong vốn từ vựng tiếng Việt, lớp từ điều khiển trâu, bò không nhiều, ví dụ: *họ, hò, dò; tắc, tá, thá, phá*; *rì, dí*; *vắt, vặt, diệt, riệt*; *tới, hò tắc, hò rì, hò đứng,...*

Tùy theo vùng miền, mỗi nơi chỉ dùng khoảng bốn lệnh: đi tới, dừng lại, rẽ phải, rẽ trái, bằng các từ tương ứng. Có lẽ, phạm vi sử dụng của từng từ khẩu lệnh đó tương đối hẹp nên khá nhiều đơn vị chưa được tập hợp vào từ điển tường giải. Đồng thời, báo chí thỉnh thoảng cũng có nhắc tới chúng, nhưng trong khuôn khổ của bài báo, chỉ sử dụng chúng cho mục đích thông tin của mình, các tác giả chỉ nhắc đến chúng như là những đơn vị sẵn có. Vì lẽ đó, trong bài báo, trong chừng mực có thể, chúng tôi dựng lại toàn cảnh các đơn vị này trong sách vở và tìm đến từ nguyên của chúng.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Đặc điểm chung của các từ ra lệnh trâu bò dưới góc nhìn ngôn ngữ học

Các từ *họ, hò, dò; tắc, tá, thá, phá*; *rì, dí*; *vắt, vặt, diệt, riệt*; *tới, hò tắc, hò rì, hò đứng,…* là dạng từ mang tính đặc thù trên nhiều khía cạnh:

(1) Về phương diện từ loại chúng thuộc nhóm động từ hành động, lớp từ khuyến lệnh; nội dung mệnh lệnh đơn giản, không có tính suy lí. Phạm vi biểu vật của chúng thu hẹp trong hoạt động điều khiển trâu bò thực hiện yêu cầu của người ra lệnh.

(2) Phân loại từ vựng theo tiêu chí đối tượng sử dụng, nhóm từ này cũng thuộc lớp từ ngữ địa phương, mang tính địa vực cao, nên chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi ở những vùng miền khác nhau, chúng sẽ được sử dụng theo nghĩa khác nhau, như chúng tôi sẽ phân tích ở phần dưới.

* *PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoandn@yahoo.com.vn*

(3) Trên bình diện hành chức, chúng là từ ngữ nhưng trong ngữ cảnh cụ thể chúng mang tư cách phát ngôn. Trên bình diện ngữ dụng học, nếu theo cách phân loại 5 lớp hành vi ngôn ngữ của J. R. Searle thì các từ này là chỉ hiệu của lớp điều khiển hành vi.

(4) Về phương diện hoạt động giao tiếp bằng lời, từ ngữ điều khiển trâu bò là ngôn ngữ trao lời một phía, vì đối tượng tiếp nhận chỉ phản ứng bằng hành động. Con người điều khiển trâu bò qua hai không gian và hai hoàn cảnh: trên đường đi và lúc cày bừa nhưng chỉ gói gọn trong 4 lệnh đi tới, dừng lại, rẽ phải, rẽ trái. Ngoài khẩu lệnh, thợ cày còn có hai phương tiện hỗ trợ là dây mũi và ngọn roi; nghĩa là ngữ lệnh còn được bổ sung bằng hành động cơ học.

(5) Về phương diện đối tượng giao tiếp, các từ ngữ đó chỉ dùng cho người với động vật, nên chúng không phải là ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, và chỉ xuất hiện trong phạm vi hẹp.

(6) Về mặt phong cách học, các đơn vị này được tập hợp vào nhóm từ nghề nghiệp. Lao động nông nghiệp diễn ra với tính riêng lẻ càng khiến cho những từ ngữ nghề nghiệp này càng hiếm khi được sử dụng ở các môi trường khác nên ít biến chuyển, khó lòng thẩm thấu vào các phong cách chức năng ngôn ngữ khác.

2.2. Các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò trong một số bài báo

Với khả năng bao quát mọi bình diện của đời sống của báo chí và với sự nhạy bén của người làm báo, có không ít tác giả đã nhắc tới các từ ngữ điều khiển trâu bò.

+ Bùi Đức Tú, trong bài "Xứ sở "tắc", "hò", "rì"", viết về những con trâu kéo gỗ tại vùng rừng núi xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, Quảng Trị. Trong đó có lời giải thích của chủ trâu là người dân tộc thiểu số về các khẩu lệnh: *"tắc"* là đi thẳng, *"hò"* là dừng lại, *"rì"* là rẽ trái hay rẽ phải (tùy vào tay điều khiển) [XVIII, 2014].

+ Duy Phiên, trong bài "Nghề lái xe "tắc", "hò", "rì"", ghi lại chuyện hành nghề xe trâu chuyên chở vật liệu tại xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. "Khẩu lệnh "tắc - hò - rì" (đứng lại - tiến lên - đi chậm) trở thành một phản xạ có điều kiện để điều khiển xe trâu" [X, 2014].

+ Khác với hai tác giả trên, cũng viết về từ điều khiển trâu bò ở Thừa Thiên Huế (xã Vân Thê, thị xã Hương Thủy), nhưng tác giả Nguyễn Trọng, trong bài "Giải oan cho con trâu trắng", đã giải thích nghĩa của 4 đơn vị từ vựng: *hò tắc* = rẽ sang phải; *hò rì* = rẽ sang trái*; tới* = đi thẳng và *hò đứng* = dừng lại" [XVII, 2021].

+ Tác giả của chuyên mục Đà Nẵng cuối tuần (ĐNCT), trong bài "Điều khiển trâu đi cày", chỉ rõ *"hò tắt"* là rẽ phải, *"hò rì"* là rẽ trái; cũng có nơi nói *thá* = rẽ phải, *dí* = rẽ trái [IV, 2017].

Như vậy có thể thấy ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, từ điều khiển trâu bò cơ bản vẫn là *"tắc", "rì", "hò", "tới"*, và *"thá", "dí"*.

+ Tác giả Phạm Văn Tình trong bài báo "Sáng tai họ, điếc tai cày, câu chuyện nhà họ trâu", đã giải nghĩa 4 từ khẩu lệnh là: *"đi"* = đi thẳng, *"họ"* = dừng lại, *"vắt"* = rẽ trái, *"diệt"* = rẽ phải [XIV, 2019].

+ Lam Điền trong bài báo "Khác lạ các từ ngữ dùng để "bảo trâu"", đã bao quát từ ngữ ra lệnh cho trâu bò trên cả ba miền: Khu vực phía Bắc: *riệt, diệt* = rẽ trái; *vắt* = rẽ phải; *họ* = dừng lại. (Ở đây, từ *"riệt", "diệt"* được giải thích là rẽ trái, khác với lời giải của Phạm Văn Tình). Khu vực Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, từ Nghệ An đến Huế, "người ta lại bảo trâu là *"tắc", "rị"/ "rì"* nếu muốn rẽ phải hoặc trái; và để yêu cầu trâu dừng lại thì vẫn hô lên: *"họ"/ "hò"*. (Theo sự tương thích giữa liệt kê và thuyết minh của tác giả bài báo, có thể suy luận *"tắc"* = rẽ phải, *"rị", "rì"* = rẽ trái). Khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Thuận: *"tá"/ "thá"* = sang trái, *"dí"* = sang phải, *"họ"/ "hò"* = dừng lại. (Hướng rẽ của *"tá"/ "thá", "dí"* trong bài của Lam Điền ngược với hướng rẽ của *"thá", "dí"* trên trang Đà Nẵng cuối tuần vừa kể trên). Miền Tây Nam Bộ "hô trâu bò bằng ba từ *"dí", "phá", "dò"* để yêu cầu đi sang phải, trái và dừng lại". Trong phần sau của bài báo, Lam Điền đã khảo sát các từ mang nghĩa phải trái trong tiếng Việt cổ (nam - chiêu, đăm - chiêu), trong tiếng Tiều, tiếng Quảng Đông, tiếng Khmer để đi đến nhận xét "không giống với cách "bảo trâu trên kia"". Đối chiếu với các từ ra lệnh trâu bò đang được người Chăm sử dụng *"tá", "dí", "họ"/ "hò"*, Lam Điền ghi nhận: *"Các nhà nghiên cứu Chăm đoán định có thể các từ này thuộc ngôn ngữ Chăm cổ (vì tiếng Chăm hiện đại diễn đạt các động tác*

rẽ trái, rẽ phải, dừng lại cũng bằng các từ khác)" [V, 2021]. Chúng tôi đánh giá cao hàm lượng khoa học của bài báo. Đáng ghi nhận nhất là lời đoán định "khu vực" xuất phát từ từ nguyên của các đơn vị này.

Sơ bộ, có thể thấy các bài báo đã cung cấp hệ thống các từ ngữ ra lệnh trâu bò trên cả nước: *"tắc", "rì", "dí", "thá", "tá", "phá", "họ", "hò", "dò", "vắt", "vặt", "diệt", "riệt", "đi", "tới"*. Trong đó có hiện tượng cùng một hình thức ngữ âm lại mang nghĩa rẽ trái, rẽ phải khác nhau ở các vùng miền. Sự đồng nhất rõ rệt nhất, là trên cả nước khi lệnh cho trâu bò dừng lại đều dùng các hình thức ngữ âm *"họ", "hò", "dò"*. Ở một chừng mực nào đó, những thông tin này sẽ là đường dẫn giúp người đọc nhận diện về âm gốc và các biến thể phát âm vùng miền của các đơn vị này.

2.3. Các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò trong các từ điển tường giải phổ thông và các từ điển phương ngữ

2.3.1. Các từ ra lệnh trâu bò trong các từ điển tường giải phổ thông

Trong mục này chúng tôi lược trích các từ dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò được tập hợp trong các từ điển tường giải phổ thông và nghĩa được chú của chúng. Để tiện theo dõi, chúng tôi trình bày thông tin trong các từ điển theo bảng dưới đây:

STT	Tác giả, tác phẩm	Rẽ sang phải	Rẽ sang trái	Đi thẳng	Dừng lại
1	Hội Khai Trí Tiến Đức, 1954, Việt Nam tự điển	vặt tr.628	vặt tr.628	riệt tr.470	họ tr.238
2	Thanh Nghị, 1967, Việt Nam tân từ điển		vặt tr.1467		
3	Ban Tu Thư Khai Trí, 1971, Tự điển Việt Nam		vặt tr.912		
4	Văn Tân, 1977, Từ điển tiếng Việt	riệt tr.657	vắt tr.848		họ tr.382
5	Hoàng Phê,1997, Từ điển tiếng Việt	diệt tr.249	vắt, vặt tr.1065		họ tr.428
6	Bùi Đức Tịnh, 2013, Từ điển tiếng Việt		vắt, vặt tr.1289		họ tr.484

Các tác giả Hội Khai Trí Tiến Đức không có các từ ra lệnh cho trâu bò của thợ cày *"rì", "tắc", "diệt"* và chỉ giải thích 3 từ (*riệt, vặt, họ*). Trong đó, từ *"vặt"* được giảng là "Tiếng của thợ cày khiến cho trâu bò đi quay ngang" nên chúng tôi phải để vào cả hai nghĩa là sang phải, sang trái. Từ *"riệt"* lại được giảng là "đi thẳng", khác các tác giả còn lại. Thanh Nghị và Ban Tu Thư Khai Trí chỉ có từ *"vặt"* = rẽ sang trái, không có các từ ra lệnh rẽ sang phải, dừng lại, đi thẳng. Bùi Đức Tịnh có *"vắt"/ "vặt"* = rẽ sang trái và *"họ"* = dừng lại, không có từ ra lệnh rẽ sang phải, đi thẳng. Văn Tân tập hợp và giải nghĩa các đơn vị *"riệt", "vắt", "họ"*, không có *"tắc", "rì"* và các từ ngữ địa phương khác. Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên tập hợp và giải nghĩa *"diệt", "vắt", "họ"*, không có *"tắc", "rì"* và các từ ngữ địa phương khác. Như vậy, trừ một số tác giả chưa tập hợp đầy đủ, hoặc giải thích mơ hồ, các tác giả Văn Tân, Hoàng Phê đều ghi nhận các từ ra lệnh trâu bò rẽ phải - *"riệt", "diệt"*; rẽ trái - *"vắt", "vặt"*; dừng lại - *"họ"*, nhưng chưa tập hợp từ ra lệnh đi tới. Về từ khẩu lệnh rẽ trái, 2 tác giả nêu cả hai đơn vị *"vắt", "vặt"*, 3 tác giả chọn *"vặt"*, 1 tác giả chọn *"vắt"*. Vì cùng một nghĩa, lại chỉ khác về thanh điệu nên có thể cho rằng đó là các biến thể ngữ âm của một từ.

Sơ bộ, có thể xác định: lệnh rẽ sang phải: *"riệt", "diệt"*; lệnh rẽ sang trái: *"vắt", "vặt"*; lệnh dừng lại: *"họ"*.

2.3.2. Các từ ra lệnh trâu bò trong các từ điển phương ngữ

Dưới đây chúng tôi hệ thống lại kết quả khảo sát các từ ra lệnh trâu bò trong các từ điển phương ngữ. Trong đó "Phương ngữ Bình Trị Thiên" của Võ Xuân Trang là một chuyên luận và các từ chúng tôi khảo sát được lấy từ "Bảng từ vựng Bình Trị Thiên" của công trình này. Các công trình được trình bày theo trình tự vùng miền từ Bắc vào Nam, kết hợp tiêu chí thời gian xuất bản.

STT	Tác giả, tác phẩm	Rẽ sang phải	Rẽ sang trái	Đi thẳng	Dừng lại
7	Nguyễn Như Ý, 1999, Từ điển đối chiếu từ địa phương		*rì* (T) tr.450		*hò* (T) tr.232
8	Phạm Văn Hảo, 2009, Từ điển phương ngữ tiếng Việt	*tắc* (T) tr.376	*rì* (T) tr.354		*hò, họ* (T) tr.218
9	Nguyễn Nhã Bản, 1999, Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh	*tắc* tr.377	*rì* tr.352, *hò rì* tr.181		*hò* tr.181
10	Võ Xuân Trang, 1997, Phương ngữ Bình Trị Thiên	*rì* tr.263 (bên phải)	*tắc* tr.266 (bên trái)		
11	Phạm Văn Hảo, 2017, Từ điển phương ngữ Quảng Nam	*rì = diệt* tr.236	*tắc = vắt*, tr.252		*họ, hò* tr.154
12	Nguyễn Văn Ái, 1994, Từ điển phương ngữ Nam Bộ		*thá,= vắt, vặt* tr.523. *phá*, tr.452		
13	Huỳnh Công Tín, 2007, Từ điển từ ngữ Nam Bộ		*phá, thá, vắt* tr.982		

Nhìn vào bảng chúng ta thấy, không có tác giả từ điển nào tập hợp từ ra lệnh cho trâu bò đi tới. Một số tác giả như Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Ái, Huỳnh Công Tín không tập hợp từ ra lệnh rẽ sang phải. Nguyễn Văn Ái và Huỳnh Công Tín cũng không có từ ra lệnh dừng lại.

Trở lại với các từ ngữ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò của thợ cày vừa được tập hợp từ các nguồn vừa kể, có thể nhận xét:

(1) Các từ điển tiếng Việt tường giải lẽ ra là nơi thu thập được vốn từ vựng phong phú nhất lại có sự thiếu hụt. Bất ngờ hơn nữa là các vị tác giả Hội Khai Trí Tiến Đức giải thích chưa thỏa đáng khiến nhà báo Lam Điền phải phàn nàn. Tương tự, các từ điển phương ngữ đương nhiên chỉ tập hợp và giải thích các đơn vị từ ngữ theo sự giới hạn vùng miền, nhưng ngay cả vùng miền được xác định đó vẫn có sự thiếu hụt.

(2) Đồng thời, đa phần để biểu thị khẩu lệnh rẽ sang phải là từ *"riệt", "diệt", "tắc"*, nhưng riêng ở vùng Bình Trị Thiên (theo Võ Xuân Trang) và vùng Quảng Nam (theo Phạm Văn Hảo, 2017) thì dùng *"rì"*. Tương tự, ở 2 khu vực này dùng *"tắc"* cho khẩu lệnh rẽ sang trái. Hiện tượng này là điều cần được bàn thảo.

2.4. Nghĩa của các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò và vấn đề ngữ nguyên của chúng

Vì chỉ có 4 khẩu lệnh, trong khi đó số từ thu thập được lại khá nhiều, nên có thể đặt ra vấn đề tất cả các từ đó đều là từ độc lập, hay có quan hệ phái sinh từ một số từ gốc nào đó? Một cách tương đối, có thể tổng hợp các từ khẩu lệnh cho trâu bò, được sử dụng ở các vùng miền từ Bắc vào Nam theo 3 nhóm (i) *họ - diệt/ riệt - vắt/ vặt*; (ii) *họ/ hò - tắc - rì*; (iii) *họ/ hò/ dò - tá, thá, phá - dí*. (Trường hợp ra lệnh đi tới, chỉ thấy hai từ được nhắc đến là *"tới"* hoặc *"đi"*. Các từ điển chưa tập hợp chúng trong tư cách từ điều khiển trâu bò; vả lại, chúng tôi cho rằng đó là từ tiếng Việt toàn dân nên không đề cập). Chưa tính đến sự khác biệt hướng rẽ, chỉ xét trên sự gần gũi về mặt ngữ âm ta có: i) *họ, hò, dò* ii) *rì, rị, dí, diệt, riệt*; iii) *tắc, vắt, vặt, tá, thá, phá*.

Quá trình phân tích đó cho thấy năm từ có tính đại diện ở đây là: *"họ", "tắc", "rì", "diệt", "vắt"*.

2.4.1. Vấn đề ngữ nguyên của các từ điều khiển trâu bò

(1) Bản thân các từ đang được sử dụng đã hé lộ ngữ nguyên của chúng:

+ Theo quan sát của chúng tôi, trên tất cả các vùng miền, từ dùng cho khẩu lệnh dừng lại đều là từ *"họ"* (và biến âm *"hò", "dò"*). Thử truy tìm dấu vết của nó trong tất cả các mối quan hệ về lịch sử từ vựng có thể có (như quan hệ thân tộc, cội nguồn; quan hệ tiếp xúc, vay mượn; quan hệ cơ tầng

chung) lại là điều không thể khi nó lại là từ nghề nghiệp có phạm vi hoạt động quá hẹp. Truy tìm mối liên hệ của từ *"họ"* với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở miền Bắc như Tày, Nùng, Mường, Thái, chúng tôi cũng không tìm thấy từ ngữ tương tự. Trong khi đó hiện nay, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận vẫn sử dụng ngữ lệnh này để ra lệnh cho trâu bò dừng lại. Kiểm tra các từ điển đối chiếu Chăm-Việt, chúng tôi càng có cơ sở để xác định rằng từ *"họ"* này là một từ tiếng Chăm; (như sẽ được trình bày trong mục 2.4.2). Đồng thời, Bình Nguyên Lộc cũng đã cho rằng từ *"rì"* - bên trái, xuất phát từ *"kiri"* của người Chăm: *"Khi mà Kiri của Chàm và của Nam Dương có nghĩa là bên trái bị nông dân miền Trung Việt biến thành rì để điều khiển trâu cày, thì thiên hạ còn nhận diện được chớ Nhựt biến thành hađiri thì chỉ có trời mới biết rằng Kiri và hađiri đồng gốc Mã Lai"*. [7, 1972, tr.80].

+ Bên cạnh đó, cũng có một số nhà báo, nhà nghiên cứu đã nhắm đến nguồn gốc tiếng Chăm của các từ ngữ điều khiển trâu bò này. Trương Điện Thắng, trong bài báo "Di tích Chăm ở Thanh Quýt", phỏng đoán các từ *"hò rì", "hò tắt"* mà người dân Thanh Quýt, (phường Điện Thắng Trung, thị xã Điện Bàn, Quảng Nam), vẫn dùng khi dắt trâu đi cày "dường như ảnh hưởng người Chăm" [XII, 2016]. Lam Điền, trong bài báo đã dẫn, cũng hướng tới nguồn gốc "ngôn ngữ Chăm cổ" của các từ này: "*Hiện nay, trong lớp từ Hoa Việt cũng không thấy xuất hiện các từ ngữ dùng để "bảo trâu" như nói ở trên (theo tiếng Tiều thì trái = chọa, phải = diểu, dừng lại = hẹc; còn tiếng Quảng Đông thì trái = chỏ, phải = dàu, dừng lại = thing). Xét rộng ra đến cộng đồng tiếng Khmer thì qua trái = "tâu chvêng", qua phải = "tâu chđăm", dừng lại = "bành chóp", cũng không giống với cách bảo trâu trên kia. (...). Các nhà nghiên cứu Chăm đoán định có thể các từ này thuộc ngôn ngữ Chăm cổ (vì tiếng Chăm hiện đại diễn đạt các động tác rẽ trái, rẽ phải, dừng lại cũng bằng các từ khác*)" [V, 2021].

(2) Địa lí học lịch sử cũng là một khía cạnh bổ sung cho quan điểm từ nguyên của các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò này là tiếng Chăm. Lật lại lịch sử, có thể thấy người Chăm đã lập quốc trên dải đất miền Trung từ năm 192 CN, lãnh thổ phía Bắc của quốc gia Lâm Ấp được các nhà sử học xác định là từ dãy Hoành Sơn (Xem [6, 2011, tr.136-137]). Trên vùng đất miền Trung-Champa xưa, chưa nói đến Ninh Thuận, Bình Thuận, thì ở các tỉnh còn lại, từ Quảng Bình vào đến Khánh Hòa, di tích Chăm hiện diện ở nhiều nơi, như thể đó vẫn là làng xã bao đời của họ. Quá trình Nam tiến của người Việt đã tạo ra một thực tế là tính chất cộng cư Chăm Việt. Từ vùng Nghệ Tĩnh đến Nam Trung Bộ, theo sự khảo sát của chúng tôi, rất nhiều từ tiếng Chăm vẫn được sử dụng như là phương ngữ. Đồng thời, từ các cuộc di dân, từ chiến lợi phẩm, từ tù binh Champa được đưa ra Bắc mà từ ngữ Champa cũng có cơ hội thâm nhập vào tiếng Việt toàn dân. Theo Tạ Chí Đại Trường: "*Lãnh thổ Chiêm Thành xưa cũ đã nằm trong nước Việt Nam ngày nay. Dân đó ngày nay, một bộ phận còn nói tiếng Chàm trong một khu vực nhỏ hẹp, nhưng những người chuyển sang tiếng Việt hẳn là nhiều không ít, nếu không nói là nhiều gấp bội. Sinh hoạt, tin tưởng của dân đó không phải chỉ co lại ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận, trên những nhóm ở Cao nguyên hay đã chuyển hóa tôn giáo như ở vùng Châu Đốc, Tây Ninh mà còn đã từng lan xa, đến tận phía Bắc, trên khắp nước Việt Nam như chúng tôi đã chứng minh nhiều và nhiều lần.*". [13, 2004, tr.215].

(3) Một thực tế dễ nhận thấy khác là đóng góp của người Chăm vào nền văn minh nông nghiệp Việt Nam. Trong bài báo "Giải mã dấu ấn Chăm trong văn hóa Đại Việt", (cand.com.vn ngày 14/04/2021) từ sự ghi chép của Lê Quý Đôn trong "Vân đài loại ngữ" về các giống lúa Chiêm, Trần Trọng Dương đã phân tích về ảnh hưởng của chúng đến thời vụ canh tác vụ mùa - vụ chiêm. Ông nhận định: "Sự di thực của lúa làm thay đổi cơ cấu mùa màng - lương thực của người Việt trong cả ngàn năm." [1, 2021].

(4) Hơn thế nữa, không chỉ để lại miền di sản trên lãnh thổ Chiêm Thành xưa, văn hóa Champa còn thẩm thấu ra Thăng Long và đồng bằng sông Hồng.

(5) "Quê hương" của các từ *"họ", "hò", "tắc", "rì"*

Căn cứ vào lịch sử, địa lí học lịch sử và dấu vết tiếng Chăm trong phương ngữ vùng Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi) mà chúng tôi xác định các từ dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò trước hết là của người Chăm xưa và người Việt học theo, sử dụng trên dải đất miền Trung. Cụ thể hơn, địa bàn đầu tiên sử dụng các đơn vị *"họ", "hò", "tắc", "rì"* là Bố

Chính, Địa Lý, Ma Linh, Ô, Lý, Chiêm Động, tức từ Quảng Bình đến Quảng Nam ngày nay. Cùng những biến động lịch sử các từ này còn được sử dụng ở miền Nam và miền Bắc với với những biến thể của chúng. Chỉ tính từ năm 1069, năm Lý Thánh Tông công phá thành Đồ Bàn đến năm 1471, Lê Thánh Tông lập Quảng Nam thừa tuyên đạo đã có các cuộc di dân Nam tiến của người Việt: Năm 1075, thời Lý Nhân Tông, năm 1306, từ cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân, năm 1400, thời nhà Hồ với sự ra đời của bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, năm 1471, lãnh thổ Đại Việt đã vào đến núi Đá Bia, Phú Yên (Xem [4, 2001, tr.45, 98, 91, 92]). Theo đó, từ thế kỉ XI, trên dải đất Trung Bộ đã có cuộc cộng cư và hợp dung văn hóa Việt Chăm sâu rộng. Từ đấy, các từ điều khiển trâu bò của người Chăm cũng được người Việt nơi này sử dụng. Rồi đây, người dân Ngũ Quảng sẽ mang những từ khẩu lệnh đó vào Nam. Như ta thấy, đến thế kỉ XX, bên cạnh *"họ", "tắc", "rì"*, người Quảng Nam vẫn sử dụng các từ *"hò", "thá", "dí"*; khi vào Nam, cùng với đặc điểm phát âm của cư dân Nam Bộ mà chúng sẽ là *"dò", "tá", "thá", "phá", "dí"*. Ngược ra Bắc, những từ gốc Chăm cũng sẽ tạo ra *"họ", "vắt", "vặt", diệt", "riệt"*.

2.4.2. Từ nguyên của "họ", "hò", "dò"

Như vừa trình bày, từ *"họ"/ "hò"* là từ được sử dụng khắp cả nước với nghĩa ngữ lệnh dùng cho trâu bò là dừng lại. Vì vậy chúng tôi xem nó là từ then chốt để giải mã cả hệ thống. Trong tiếng Chăm âm gốc của từ này là "hauw", phiên âm /hɔ[1]/ có nghĩa "tiếng hô trâu dừng", "từ dùng để chặn trâu".

Từ điển Chăm-Việt, Bùi Khánh Thế chủ biên:

hauw (cảm từ) *giò, họ* (tiếng hô trâu dừng). Gai hauw: *quanh giò* (cày vòng phía phải) [12, 1995, tr.753].

dơh (đg) dừng, ngừng [12, 1995, tr.349].

Từ điển Chàm-Việt-Pháp, Gerard Moussay chủ biên, cũng cho kết quả tương tự:

hauw *giò*! *terme employé par les charretiers pour faire arrêter le buffle* (lời chú bằng tiếng Pháp được hiểu là từ nghề nghiệp dùng để ngăn chặn trâu) [8, 1971, tr.108].

dơh *dừng arrêter, s'arrêter* [8, 1971, tr.444].

Theo Nguyễn Hy Vọng, *"hò"* trong tiếng Việt nghĩa là "kêu chận lại, tốp lại, giữ lại, làm cho dừng, bắt đứng lại", tiếng Chăm: "hò-u! bắt đứng lại; a-hòu! ngừng lại!" [14, 2012, tr.589].

Kết quả tra cứu đó giúp chúng tôi xác tín từ khẩu lệnh *"hò", "họ"* là từ gốc Chăm *"hauw"* được phát âm như người bản ngữ. Tổ hợp *"auw"* được đọc là /ɔ/,"o", do đó hình tiết "hauw" đọc đúng là "ho". Nhưng, khi một âm tiết, một từ được dùng như một phát ngôn, chịu sự tác động của ngữ điệu thì "ho" được phát âm thành *"hò", "họ"*, như là thêm thanh điệu. Tổ tiên ta tiếp nhận từ này trong hoạt động hành chức của nó nên nghe thành *"hò", "họ"* vậy!

Riêng từ *"dò"* có thể xuất phát từ động từ *"dơh"* (dừng, ngừng), hoặc có thể là biến âm từ hô ngữ *"hauw"* đó. Tuy nhiên, nếu dựa theo lời giải trong Từ điển Chăm-Việt vừa trích dẫn kể trên, thì *"giò"/ "dò"* đều xuất phát từ hình tiết *"hauw"* này.

Có khả năng từ nguyên của *"họ", "hò", "dò"* là một ngôn ngữ nào khác không? "Từ điển Việt-Tày, Nùng" không có từ *"họ", từ "hò"*, từ *"dò"* theo nghĩa "dừng lại!" để điều khiển trâu, bò mà chỉ có động từ "dừng" = *đứ* [11, 2006, tr.99]. Trong "Từ điển Mường-Việt", các từ *"ho", "hò", "dò"* không có từ nào mang nghĩa dừng lại [3, 2002].

2.4.3 Từ nguyên của "tắc" và "tá", "thá", "phá"

Cũng như *"họ", "hò", "dò"*, từ *"tắc"* để điều khiển trâu bò có nguồn gốc tiếng Chăm, đó là từ *"gach"* (đọc là /ɣăk[5]/ (gắc), hoặc /kăk[5]/(cắc)) có nghĩa là "quày", "trở", "rẽ". Dưới đây là nghĩa từ điển của từ này:

Gach đg *quày* [12, 1995, tr.139]

Gac *quày; retourner* [8, 1971, tr.170]

Tra ngược lại từ điển Việt-Chăm, "4650 từ Việt-Chăm thông dụng", của Inrasara, chúng tôi nhận được "rẽ": 1. *kah*, 2. *veh*. Rẽ sang phải: *Veh gah hanuk* [2, 2013, tr.192].

Trong "Từ điển Việt-Tày, Nùng", từ "rẽ" của tiếng Việt là "pjac", rẽ sang phải là "pjac sla" [11, 2006, tr.283]. Trong "Từ điển Mường-Việt", hình tiết "tắc" không tạo ra từ nào với nghĩa là rẽ, quày, trở [3, 2002, tr.440].

Ở đây, có một vấn đề đáng bàn là cơ cấu nghĩa của từ *"quày"*, từ *''rẽ''* trong các từ điển đối chiếu trên. Trong "Từ điển tiếng Việt" của Hoàng Phê, từ *''quày''* được xác định là một động từ và là từ địa phương, có nghĩa "quay lại" [10, 1997, tr.775], tức là có yếu tố chỉ hướng là quay lui hoặc quay ngang, chứ chưa có nét nghĩa (quay) sang bên trái, (quay) sang bên phải. Nghĩa của từ *''rẽ''* về phương diện "nghĩa từ điển", cũng không chứa nét nghĩa sang phải, sang trái, nhưng khi đi vào hoạt động lời nói thì có khả năng dung chứa tính chất sang phải, sang trái: "Đi ngoặt sang đường khác. Rẽ tay phải. Rẽ vào ngõ. Lối rẽ". [10, 1997, tr.797]. Trong khi đó, *"tắc"*, như trong bảng tổng hợp, có nơi mang nghĩa rẽ qua phải, nhưng có nơi lại được gán cho nghĩa rẽ qua trái. Ở phần sau, mục 2.4.6, chúng tôi sẽ kiến giải điều này.

Các từ phái sinh: *"tá", "thá", "phá"*, theo chúng tôi, cũng bắt đầu từ âm gốc *"gach"* đó, hay từ âm mới là *"tắc"*. Vì những biến động dân cư của vùng Nam Bộ trong nhiều thế kỉ nên khó lòng tường giải *"tá", "thá", "phá"* bắt nguồn từ gốc Chăm là *''gach"*, (gac, kah) hay đã kinh qua trung gian là từ "tắc" của dân Ngũ Quảng! Bởi lẽ từ *''tắc"* đến *"tá", "thá", "phá"* cũng nằm trong các hiện tượng biến âm. Có thể thấy phụ âm đầu bị biến đổi nhưng âm vị làm âm chính của âm tiết từ a ngắn chuyển sang a dài, tức là không thay đổi gì mấy.

2.4.4. Từ nguyên của "rì" và "dí"

Như đã trích dẫn, trong "Lột trần Việt ngữ", Bình Nguyên Lộc khẳng định: Khẩu lệnh *"rì"* điều khiển trâu cày của nông dân miền Trung Việt nguyên thủy là *"kiri"* của người Chăm và của Nam Dương, có nghĩa là bên trái. Chúng tôi không biết nhà văn, nhà nghiên cứu này dẫn từ nguồn nào. Tuy nhiên, như Vũ Đức Nghiệu đã tập hợp trong danh sách những từ thuộc nguồn gốc Nam Đảo thì (bên) trái, trong ngôn ngữ Bahasa Indonesia là *"kiri"*, trong tiếng Bunun là *"tama-wiri"* [9, 2011, tr.122,123]. Như vậy, đã có thêm căn cứ để tin rằng đã từng tồn tại một từ *"kiri"* trong tiếng Chăm, tiếng Nam Dương như lời Bình Nguyên Lộc. Trong khi đó, vì sao từ điển tiếng Chăm hiện đại không có từ *"kiri"* này, là điều có thể giải thích được, khi mà từ điển tiếng Chăm đang có chủ yếu là tiếng Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận, chưa hẳn đã bao quát hết tiếng Chăm theo bình diện lịch đại và các phương ngữ. Ngược lại, trong Từ điển Chàm-Việt-Pháp, và Chăm-Việt, xuất bản trong thế kỉ XX đều có từ *"iw"*, có nghĩa là "trái, bên trái". (Xem [8, 1971, tr.116, 162], [12, 1995, tr.51]).

Điều đó khiến chúng tôi do dự: từ nguyên của "rì" là đơn vị nào trong hai từ ấy?

(1) Khả năng thứ nhất, *"rì"* là *''kiri''* như Bình Nguyên Lộc khẳng định. Trường hợp bớt âm tiết trong từ đa tiết trong tiếng Chăm là một hiện tượng không lạ. Khi bình luận về cách ghi chép tên vua chúa Chiêm Thành của các vị sử quan thời trước, Tạ Chí Đại Trường đã ghi nhận hiện tượng nuốt âm đó: *"Sự cách biệt ngôn ngữ làm ta phải lúng túng với các tên này. Bởi vì các nhà ngôn ngữ học đã thấy tiếng Chàm ngày nay có đến ba âm tiết rất là hiếm, giữ lại hai hay ba là đọc theo lối học giả (hay như quan Việt nghe ngóng) chứ bình dân Chàm thì quen lối nuốt phần đầu của chữ hai âm tiết, rốt lại phát âm chỉ còn một mà thôi."* [13, 2004, tr.220]. Bản thân chúng tôi cũng bắt gặp hiện tượng này trong các hình thức khác nhau của một từ trong các từ điển Chăm-Việt (vd: assit/ ssit *nhỏ, bé*; kachhiet/ chhiet *(cái) lọng*; hajan/ jan *mưa*). Do đó, khả năng từ *"kiri"* bị nuốt âm thành *"ri"* là điều có thể.

(2) Khả năng thứ hai, từ nguyên của *"rì" là "iw"*, trong tổ hợp *"gah iw"*, như đã dẫn. Nếu dựa vào Bình Nguyên Lộc và Vũ Đức Nghiệu có thể suy luận trong tiếng Chăm cổ, ở phía Bắc Champa, đã từng có từ *"kiri"* theo nghĩa bên trái và *"iw"* là từ hiện đại. Nghĩa là *"kiri"* và *"iw"* có thể là 2 từ độc lập hoặc có thể đã có quá trình chuyển biến từ *"kiri"* đến *"iw"*.

Trong quá trình phân tích về khả năng biến âm của các đơn vị đang được khảo sát, chúng tôi ngả về phía từ *"kiri"*. Từ *"ri"* đến *"rì"* chỉ là thay đổi thanh điệu, /zị^{1}/ >/zị^{2}/. Đồng thời, như chúng ta đã thấy sự gần gũi giữa các âm vị /z/ (d, gi) , /ʐ/ (r) trong tiếng Việt, nên từ *"ri"* (hoặc "rì") đến *"dí"* là sự chuyển âm rất tự nhiên.

2.4.5. Từ nguyên của "vắt", "vặt", "diệt", "riệt"

"Bộ" khẩu lệnh điều khiển trâu bò trên miền Bắc, như Phạm Văn Tình đã nêu, ở dạng đầy đủ có 4 từ *"đi", "diệt", "vắt", "họ"*. Trong đó, "đi" có khi thay bằng ngọn roi nên ba từ không thể thiếu là *"vắt", "diệt", "họ"*. Với từ khóa là "họ" (dừng lại!) đã được tìm thấy trong tiếng Chăm, thì với áp lực của tính hệ thống (các khẩu lệnh ấy đòi hỏi phải có mặt đồng thời trong một cuộc cày), có thể tin rằng các từ *"vắt, "vặt", "diệt", "riệt",* cũng bắt nguồn từ một ngôn ngữ bản địa, là tiếng Chăm, thứ tiếng được dùng ở miền Trung trong nhiều thế kỉ.

Giả sử, ý kiến đó cũng có hạt nhân hợp lí của nó để có thể chấp nhận được thì vẫn còn một câu hỏi khác: Đã đành miền Trung là đất Chiêm Thành xưa, người ta đã quen dùng ngữ lệnh tiếng Chăm điều khiển trâu bò, (như *"họ", "tắc", "rì", "thá", "dí"*), nhưng *"vắt"/ "vặt", "diệt"/ "riệt"* là từ dùng ở miền Bắc, đất "thang mộc" của quốc gia Đại Việt, thế thì chúng phải là từ ngữ Việt được sử dụng từ xa xưa trên đồng đất của con cháu Hùng Vương mới phải chứ? Ngược dòng lịch sử, năm 938, sau hơn 11 thế kỉ Bắc thuộc, Ngô Quyền giành lại nền độc lập cho dân tộc. Thế mà chỉ 44 năm sau (982), Lê Đại Hành đã đủ nhân lực, tài lực, vật lực để đào kênh Nhà Lê và chinh phạt Chiêm Thành. Nếu không có một nền nông nghiệp phát triển, cha ông xưa khó lòng xây dựng một đất nước hùng mạnh như vậy. Tục chọi trâu còn đó, chứng minh tiền nhân đã coi trọng sức lực trâu bò trong công cuộc đồng áng như thế nào, và điều đó cũng có nghĩa là từ hàng ngàn năm nay, cha ông đã có từ ngữ điều khiển trâu bò rồi, vì thế *"diệt"/ "riệt", "vắt"/ "vặt"* phải là từ gốc Việt xa xưa! Nhưng kiểm tra từ Nôm, chúng tôi không thấy các từ khẩu lệnh điều khiển trâu bò, ngay cả các từ *"diệt", "hò"* cũng không có từ nào liên quan phương hướng (xem [5, 2004, tr.354, 455]). Trong từ Hán Việt, *"dĩ"* - về phía, [5, 2004, tr.351], *"dịch"* - thay đổi [5, 2004, tr.352], thì cũng có khả năng biến âm thành "diệt"/ "riệt" trong khẩu ngữ, nhưng *"vắt"/ "vặt"* thì hoàn toàn không thấy dấu vết. Một khả năng khác, rất có thể, trước khi dùng tiếng Chăm người Việt xưa đã có một bộ khẩu lệnh cho trâu bò và chúng đã bị đẩy về phía từ cổ, nhưng các từ điển từ cổ không tập hợp từ nào trong số đó! Vậy những từ ngữ ấy nay đâu? Tạm thời chúng tôi xác định từ nguyên của *"vắt"/ "vặt", "diệt"/ "riệt",* là tiếng Chăm nhưng vẫn hi vọng giới từ nguyên học sẽ khảo cứu về các từ này cặn kẽ hơn.

2.4.5.1. Vắt, vặt

Vì "vắt", "vặt" được thợ cày miền Bắc sử dụng cho khẩu lệnh rẽ sang trái nên chúng tôi đồ rằng nó không có quan hệ với từ "tắc" được dùng ở miền Trung. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, từ nguyên của "vắt" là *"vaih"*, với nghĩa từ điển như dưới đây.

"Từ điển Chăm-Việt": vaih (đg) *ghé, tạt, ngoặt, rẽ, ngoảnh* [12, 1995, tr.686], phiên âm /vɛ^4/.

"Từ điển Chàm-Việt-Pháp": waih *ghé, ngảnh* [8, 1971, tr.460], phiên âm /vɛ^4/.

Ở đây, chúng tôi cần nhắc lại, trong từ điển của Inrasara: rẽ 1. *kah*, 2. *veh* [2, 2013, tr.192]. Trong đó, từ thứ hai tương ứng với các từ vừa được trích từ các từ điển Chăm-Việt.

Cùng thuộc nhóm Chamic là tiếng Jrai, "Từ điển Việt-Jrai" ghi: rẽ *wêh*. Rẽ sang phải *Wêh gah hnuă* [15, 2005, tr.360]. Tức là cũng giống như tiếng Chăm vậy.

Trong khi đó, trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở phía bắc, không có từ nào gần gũi với từ "vắt", "vặt" điều khiển trâu bò rẽ sang trái đó.

"Từ điển Mường-Việt": vắt *vặt* (theo nghĩa "lặt vặt", BTN chú) [3, 2002, tr.528]

"Từ điển Việt-Tày, Nùng": rẽ *pjac*. Đầu rẽ ngôi *pjac lo phjum*. Rẽ sang phải *pjac sla* [11, 2006, tr.283].

Từ *"vaih"* đọc là "vẻ" phát âm thành "vắt", "vặt" là một khả năng. Phụ âm đầu được giữ lại; âm chính /ɛ/ chuyển thành /ă/. Trong thực tiễn tiếng Việt, không có hiện tượng /ɛ/ thành /ă/, nhưng trong cấu tạo từ láy, hai âm vị này lại có khả năng hòa phối ngữ âm, như "dè dặt", "héo hắt", "khắt khe", "quắt queo", "réo rắt",…

Thật ra, khi xác định từ nguyên của *"vắt", "vặt"* là *"vaih"*, chúng tôi cũng không ít băn khoăn: Tại sao *"vắt", "vặt"* gần âm với *"tắc"* mà từ gốc của *"tắc"* là *"gach"* trong khi đó, từ gốc của *"vắt", "vặt"* lại là *"vaih"*, mặc dù cả hai trường hợp đều dùng từ của người Chăm? Vì chưa nắm được lịch sử nền nông nghiệp Việt Nam trong đó có câu hỏi người Việt khai thác sức lực trâu bò từ bao giờ, v.v, nên ở

đây chúng tôi chỉ tạm đưa ra hai luận cứ: (i) Từ Quảng Bình trở vào, *"tắc"* theo nghĩa từ điển là "quày", theo nghĩa sử dụng có khi là rẽ sang phải, có khi lại rẽ sang trái, khác với *"vắt","vặt"* chỉ dùng cho rẽ sang trái, nên khả năng từ nguyên của nó có thể khác; (ii) Nếu ở vùng Nghệ Tĩnh trở vào, các từ khẩu lệnh đó là do người Chăm cổ cựu và người Việt mới vào cùng sử dụng thì các từ điều khiển trâu bò gốc Chăm được dùng trên miền Bắc có thể xuất phát từ nhiều nguồn: *Một là*, sự có mặt của người Chăm ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kì Bắc thuộc; *Hai là*, người Chăm được đưa ra Bắc sau những cuộc chiến tranh; *Ba là*, có thể người miền Bắc vào mua trâu ở miền trong, hỏi lấy từ điều khiển chúng của lái trâu để đưa trâu ra Bắc, nên nghe được một từ khác với từ *"tắc"*.

Như vừa nêu trên, nghĩa của *"vaih"* là "ghé, tạt, ngoặt, rẽ, ngoảnh", chứa đựng nét nghĩa hoặc toàn thân hoặc riêng phần đầu có thay đổi hướng nhưng "vắt", "vặt" lại có nghĩa rẽ sang trái. (Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê (chủ biên) ghi là *"vắt", "vặt"*, Từ điển Văn Tân ghi là *"vặt"*). Như vậy từ *"vaih"* đến *"vắt", "vặt"* ngoài nghĩa ban đầu "ghé, tạt, ngoặt, rẽ, ngoảnh" còn được (người vay mượn) thêm vào nét nghĩa sang trái.

2.4.5.2. Diệt, riệt

"Diệt", "riệt" không có trong ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở miền Bắc. Trong "Từ điển Việt-Tày, Nùng" không có từ *"diệt", "riệt"* theo nghĩa hô ngữ điều khiển trâu cày. Trong "Từ điển Mường-Việt", ngoài từ *"riết"*, nghĩa là băng [3, 2002, tr.419], không có từ nào gần gũi với *"diệt", "riệt"* của tiếng Việt. "Phải trái" của tiếng Việt, ở tiếng Mường là *"phái tlải"* [3, 2002, tr.380]. Theo Nguyễn Hy Vọng, trong tiếng Thái, *"hiệt"* là giục trâu đứng lại [14, 20212, tr.1566], khác với từ mang nghĩa rẽ sang phải mà nông dân miền Bắc sử dụng.

Kết quả khảo sát đó càng giúp chúng tôi xác tín từ nguyên của *"diệt"/ "riệt"* cũng là từ *"kiri"*, bị nuốt âm thành *"ri"*. Nguyên âm /i/ và nguyên âm đôi /ie/ đều là nguyên âm hàng trước, có một phần đồng âm nên khả năng từ "ri" đến "riệt"/ "diệt" là một quá trình chấp nhận được. (Có thể thấy được sự hòa phối của các âm vị này trong các từ "mĩ miều", "chì chiết", "quỷ quyệt").

Tuy nhiên, ở đây, có điều cần phải làm rõ là, nếu nghĩa từ điển của *"kiri"* hay *"ri"* là *trái, bên trái*, trong khi đó, *"diệt"/ "riệt"* ở miền Bắc, theo Văn Tân và Hoàng Phê là "rẽ sang phải". Như đã trình bày trong bảng khảo sát, ở Bình Trị Thiên và ở Quảng Nam, theo Võ Xuân Trang và Phạm Văn Hảo (2017), *"rì"* mang nghĩa rẽ sang phải (giống như *"diệt"/ "riệt"*). Nói cách khác, rất có thể *"diệt"/ "riệt"* được phái sinh từ *"rì"* của Bình Trị Thiên và Quảng Nam. Nghĩa là *"diệt"/ "riệt"* có nguồn gốc là *"ri"* của tiếng Chăm nhưng đã qua một bước trung gian nào đó chăng?

2.4.6. Về hiện tượng không thống nhất về hướng rẽ của các từ "tắc", "rì" trong một số sách, báo

Trở lại với bảng thống kê ở trên, bên cạnh các nhà báo, một số tác giả từ điển, như Phạm Văn Hảo (2009) xác định trong phương ngữ Trung, "tắc" là rẽ sang phải; theo Nguyễn Nhã Bản trong phương ngữ Nghệ Tĩnh cũng vậy, "tắc" là rẽ sang phải. Trong khi đó Võ Xuân Trang xác định trong phương ngữ Bình Trị Thiên, rẽ sang phải lại là "rì". Tham vấn ThS ngôn ngữ học Lương Vĩnh An, nguyên giảng viên Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN, quê quán Lệ Sơn, Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình, chúng tôi được biết ở quê ông, rẽ sang phải là "tắc" (khác với Võ Xuân Trang). Trái lại, lão nông Bùi Tường, ở Mai Xá, Gio Mai, Gio Linh, Quảng Trị nói ở làng ông, rẽ sang phải là "rì", (giống như Võ Xuân Trang đã tập hợp). Có thể thấy, một làng ở Quảng Bình và một làng ở Quảng Trị, khẩu lệnh rẽ sang phải rẽ sang trái khác nhau. Trong "Từ điển phương ngữ Quảng Nam", Phạm Văn Hảo chú giải "rì" đồng nghĩa với "diệt", tức là rẽ sang phải. Trong khi đó, lão nông Nguyễn Văn Điệp người làng Phong Ngũ, Điện Thắng Trung, Điện Bàn, Quảng Nam giảng rằng ở quê ông, rẽ sang phải là "tắc"!

Qua sự trái lệch đó chỉ có thể rút ra rằng các khẩu lệnh "tắc", "rì" với nghĩa rẽ sang phải, rẽ sang trái hay ngược lại được dùng với tính chất địa vực hẹp, không có sự nhất quán ngay ở phạm vi một tỉnh. Có thể vì nhiều nguyên nhân, trong đó có: i) Thứ nhất, từ nguyên của "tắc" là "gạch" chỉ mang nghĩa là rẽ, không xác định hướng rẽ, mỗi nơi có thể dùng sang phải hay sang trái tùy ý; ii) Thứ hai, có lẽ do tính địa phương, cục bộ làng xã của hoạt động sản xuất nông nghiệp quá mạnh, các từ nghề nghiệp này lại ít khi được nhắc tới trong sinh hoạt thường nhật, không có sự điều chỉnh; iii) Thứ ba, các từ khẩu lệnh này lại chỉ dùng giao tiếp với động vật, kèm theo đó là hành động cưỡng bức, buộc

con vật phải vâng lời, phải làm, dần dần thành ra phản xạ tự nhiên; thậm chí dùng một từ nào đó ngoài các từ sẵn có đó kèm theo roi vọt rồi con vật cũng phải nghe theo!

Trong thực tế, hoạt động điều khiển trâu, bò của người thợ cày diễn ra theo hai hoàn cảnh là trên đường đi và khi trâu bò đã mang ách cày. Ở hoàn cảnh thứ hai này, ngoài 4 khẩu lệnh đó còn có 2 khẩu lệnh về cách cày. Theo bác Điệp Điện Bàn, tùy theo thổ đất để thợ cày chọn điểm bắt đầu. Nếu điểm bắt đầu là phần biên của miếng ruộng, sát bờ bên phải, cày quanh từ ngoài vào thì hô "hò rì" cho con vật hiểu cách cày. Nếu chọn điểm bắt đầu từ giữa ruộng thì hô "hò tắc". ThS Lương Vĩnh An cũng nói, người cày cầm dây mũi tay trái, luống đất lật lên phải cho ngã về bên phải, nên người ta thường chọn cách cày "hò rì" là hướng thuận. Như vậy, không như "lí thuyết", trong "cây đời" thực tế còn có "hò tắc", "hò rì" là khẩu lệnh hướng dẫn trâu bò về kiểu cày được lựa chọn! Có thể vì tính chuyên môn "hẹp" của hai từ này mà chúng ít được nhắc tới, thi thoảng hoặc chúng được hiểu như là "tắc, rì"!

3. Kết luận

1) Trở lại với từ nguyên của các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò và các biến thể của chúng. Lấy phạm vi vùng miền sử dụng, chúng tôi tạm thời phân lập chúng vào các bộ khẩu lệnh: *họ, diệt, riệt, vắt, vặt; họ, hò, tắc, rì; họ, hò, dò, dí, tá, thá, phá*. Chưa tính đến sự khác biệt hướng rẽ, chỉ xét trên sự gần gũi về mặt ngữ âm ta có: i) *họ, hò, dò*; ii) *rì, dí, diệt, riệt*; iii) *tắc, vắt, vặt, tá, thá, phá*. Trên cơ sở năm từ có tính đại diện "họ, tắc, rì, vắt, diệt", chúng tôi xác định từ nguyên của chúng và xử lí các từ còn lại. Từ nguyên *hauk* sản sinh *họ, hò, dò*; từ nguyên *gach* sản sinh *tắc, tá, thá, phá*; từ nguyên *vaih* sản sinh *vắt, vặt*; và từ nguyên *kiri* sản sinh *rì, dí, diệt, riệt*.

2) Về mặt phương pháp luận, để có được kết quả ấy, như đã thể hiện trong bài, chúng tôi đã sử dụng triệt để phương phân tích hệ thống và so sánh đối chiếu. Trước hết là quan hệ hướng nội, biểu hiện qua sự tồn tại của bản thân các từ đó trong chức năng hô ngữ khuyến lệnh của chúng và trong tính liên kết của cả hệ thống đồng chức mà chúng tồn tại; rộng hơn, là mối quan hệ của chúng với hệ thống từ vựng tiếng Việt, trong đó có từ cổ, từ nghề nghiệp. Ở phạm vi quan hệ hướng ngoại của chúng, chúng tôi đã tìm tới các ngôn ngữ liên cận, so sánh, đối chiếu sao cho sự xác định từ nguyên của chúng có độ tin cậy.

3) Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, trong vốn từ vựng của đồng bào Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam có hàng trăm từ gốc Chăm được sử dụng hàng ngày, có phạm vi biểu vật khá rộng. Trong đó, có một khối lượng đáng kể tên gọi các giống lúa, các loại cây cỏ, các dụng cụ nhà nông. Do đó, các từ được dùng làm khẩu lệnh điều khiển trâu bò, gốc tiếng Chăm sẽ là những cứ liệu bổ sung, góp phần làm sáng tỏ quá trình cộng cư và hợp dung văn hóa Việt-Chăm, về phương diện ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Dương (2021), *Giải mã dấu ấn Chăm trong văn hóa Đại Việt*, (cand.com.vn, ngày 14/04/2021).
2. Inrasara (2013), *4650 từ Việt-Chăm thông dụng*, Nxb Văn hóa-Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (2002), *Từ điển Mường-Việt*. Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong,* Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Trần Văn Kiệm (2004), *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
6. Pièrre-Bernard Lafont (2011), *Vương quốc Champa - Địa dư, dân cư và lịch sử,* Nxb International Office Champa, San Jose, California, USA.
7. Bình Nguyên Lộc (1972), *Lột trần Việt ngữ*, Nxb Nguồn xưa, Sài Gòn.
8. Gerard Moussay và cộng sự (1971), *Từ điển Chàm-Việt-Pháp*, Trung tâm Văn hóa Chàm xuất bản, Phan Rang.
9. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo từ vựng tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

11. Mông Kí Slay và các tác giả khác (2006), *Từ điển Việt-Tày, Nùng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Bùi Khánh Thế (chủ biên) (1995), *Từ điển Chăm-Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Tạ Chí Đại Trường (2004), *Sử học, đọc vài quyển*, Nxb Văn Mới, CA, USA.
14. Nguyễn Hy Vọng (2012), *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt*, Nxb Đất Việt, CA. USA.
15. Ksor Yin và các tác giả khác (2005), *Từ điển Việt-Jrai*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Nguồn ngữ liệu khảo sát

I. Nguyễn Văn Ái, 1994, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP.Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
II. Ban Tu Thư Khai Trí, 1971, *Tự điển Việt Nam*, Nxb Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
III. Nguyễn Nhã Bản cb, 1999, *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
IV. ĐNCT, 2017, *Điều khiển trâu đi cày*, baodanang.vn ngày 21/05/2017.
V. Lam Điền, 2021, *Khác lạ các từ ngữ dùng để "bảo trâu"* tuoitre.vn ngày 17/06/2021.
VI. Phạm Văn Hảo, 2009, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
VII. Phạm Văn Hảo, 2017, *Từ điển phương ngữ Quảng Nam*, Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam xuất bản, Quảng Nam.
VIII. Hội Khai Trí Tiến Đức, 1954, *Việt Nam tự điển*, Nxb Văn Mới, Sài Gòn.
IX. Thanh Nghị, 1967, *Việt Nam tân từ điển*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.
X. Duy Phiên, 2014, *Nghề lái xe "tắc", "hò", "rì"*, nongnghiep.vn ngày 08/01/2014.
XI. Văn Tân (chủ biên), 1977, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
XII. Trương Điện Thắng, *Di tích Chăm ở Thanh Quýt*, baoquangnam.vn ngày 23/01/2016.
XIII. Huỳnh Công Tín, 2007, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
XIV. Phạm Văn Tình, 2019, *Sáng tai họ, điếc tai cày, câu chuyện nhà họ trâu* tamnhin.trithuccuocsong.vn ngày 07/07/2019.
XV. Bùi Đức Tịnh, 2013, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
XVI. Võ Xuân Trang, 1997, *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
XVII. Nguyễn Trọng, 2021, *Giải oan cho con trâu trắng*, tuoitre.vn ngày 31/01/2021.
XVIII. Bùi Đức Tú, 2014, *Xứ sở "tắc", "hò", "rì"*. (cadn.com ngày 03/03/2014).
XIX. Nguyễn Như Ý (chủ biên), 1999, *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

The verbal commands used in directing buffalos and oxen:
Where do *họ, tắc, rì*… come from?

Abstract: This paper presents a systematic collection of verbal commands used in directing buffalos and oxen in the Northern, Central and Southern regions of Vietnam, including *họ, diệt, riệt, vắt, vặt; họ, hò, tắc, rì; họ, hò, dò, dí, tá, thá, phá.* The list of reference consists of various papers and articles, Vietnamese dictionaries, regional and dialect dictionaries, explanations from farmers, and other resources. In order for readers to have a holistic viewpoint of these words, an analysis of common characteristics of these verbal commands from the linguistic perspective is provided, together with a recognition of their meanings explained in the above references. As the focus of the paper is the origins of these verbal commands used to direct buffalos and oxen, the researcher presents arguments to prove that they originated from Chăm language and states where they were first used. Accordingly, on one hand, the origins of (1) *họ*, *hò* (2) *tắc* và *tá, thá, phá*, (3) *rì* và *dí*, (4) *vắt, vặt, diệt, riệt* are analyzed and explained; and on the other hand, an explanation of the non-uniformity of the real-life variations of *tắc*, *rì* is suggested.

Key words: word origins; họ; tắc; rì; vắt; diệt; Chăm language.